CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300448709
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.09 14:38:34+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 09 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Ông	Trịnh Hữu Lương	Thành viên	
Bà	Mai Thị Thu Vân	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đình Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2025
Ông	Lê Duy Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2025
Ông	Nguyễn Hoàng Sang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc	
Bà	Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc tài chính	
Ông	Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đoàn Thị Thu Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	
Bà	Phan Thị Thanh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2025
Bà	Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2025
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trịnh Hữu Lương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300443709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 270226.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 623,48 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.129,82 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 423,17 tỷ VND. Đồng thời tại Thuyết minh số 19 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán 190 tỷ VND. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Căn cứ theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" ngày 17 tháng 01 năm 2023 thì Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí phạt chậm trả là 29,306 tỷ VND. Việc ghi nhận thiếu khoản phạt chậm trả tại năm trước khiến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa cùng số tiền 29,306 tỷ VND. Trong năm 2025, Công ty thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận mua bán nợ này, điều này khiến chỉ tiêu "Thu nhập khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 đang phản ánh thiếu số tiền 29,306 tỷ VND đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được trình bày phù hợp.

3. Năm 2025, Công ty có thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu VTC Ocean với tổng giá trị 15,873 tỷ VND trên chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở xác nhận tính hợp lý của việc trích trước này. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển	**Đặng Huy Hoàng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**139.523.040.160**	**208.182.413.368**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**31.350.023.978**	**32.588.671.927**
111	1. Tiền		31.350.023.978	32.588.671.927
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**53.250.253.135**	**134.506.197.465**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.369.799.926	2.303.696.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	882.737.284	2.095.832.181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.161.838.516	139.304.706.988
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(164.122.591)	(9.198.038.126)
140	**III. Hàng tồn kho**	9	**39.008.289.354**	**28.694.481.051**
141	1. Hàng tồn kho		39.008.289.354	28.694.481.051
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.914.473.693**	**12.393.062.925**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.128.828.718	4.465.174.849
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.304.000.757	7.861.315.901
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	481.644.218	66.572.175
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**377.874.399.878**	**169.793.374.506**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23.441.422.019**	**23.311.896.375**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.441.422.019	23.311.896.375
220	**II. Tài sản cố định**		**350.481.458.372**	**123.188.297.446**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	350.481.458.372	123.084.837.596
222	- *Nguyên giá*		*1.532.462.609.766*	*1.252.201.395.273*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.181.981.151.394)*	*(1.129.116.557.677)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	103.459.850
228	- *Nguyên giá*		*7.580.995.096*	*7.580.995.096*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.580.995.096)*	*(7.477.535.246)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**1.691.645.553**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.691.645.553	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**259.873.934**	**21.293.180.685**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	259.873.934	21.293.180.685
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**517.397.440.038**	**377.975.787.874**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**940.564.642.509**	**1.047.085.949.117**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**763.000.053.331**	**942.695.689.518**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.331.594.191	16.873.201.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	35.258.318.490	17.327.893.049
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.705.849.483	797.180.007
314	4. Phải trả người lao động		43.949.836.424	38.935.302.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	408.974.010.982	588.184.790.578
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	5.015.182.160	8.750.194.161
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.970.204.303	30.006.168.893
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	211.496.500.000	240.580.996.862
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.298.557.298	1.239.962.510
330	**II. Nợ dài hạn**		**177.564.589.178**	**104.390.259.599**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	33.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	144.160.000.000	95.985.670.421
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(423.167.202.471)**	**(669.110.161.243)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**(423.167.202.471)**	**(669.110.161.243)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		689.993.370.000	689.993.370.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*689.993.370.000*	*689.993.370.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.731.245.480	11.731.245.480
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.129.820.803.028)	(1.375.763.761.800)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.376.815.492.433)*	*(1.593.635.250.495)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*246.994.689.405*	*217.871.488.695*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**517.397.440.038**	**377.975.787.874**

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**525.172.084.150**	**496.024.249.089**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**525.172.084.150**	**496.024.249.089**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**511.532.334.602**	**426.665.719.542**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.639.749.548**	**69.358.529.547**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.554.805.906	11.190.991.172
22	7. Chi phí tài chính	26	21.988.181.291	38.898.815.773
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*19.921.132.064*	*35.176.776.493*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.361.829.224	6.118.353.853
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.020.144.301	36.167.768.679
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(47.175.599.362)**	**(635.417.586)**
31	12. Thu nhập khác	29	304.626.056.185	229.334.119.867
32	13. Chi phí khác	30	1.103.735.709	7.858.397.047
40	**14. Lợi nhuận khác**		**303.522.320.476**	**221.475.722.820**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**256.346.721.114**	**220.840.305.234**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	9.012.025.473	2.968.816.539
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**247.334.695.641**	**217.871.488.695**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**247.334.695.641**	**217.871.488.695**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**3.585**	**3.239**

M.S.D.N: 0300448709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*256.346.721.114*	*220.840.305.234*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.363.053.567	57.811.805.704
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		92.304.920	58.513.190
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.916.848.227)	(46.424.067.597)
06	- Chi phí lãi vay		19.921.132.064	35.176.776.493
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(303.608.708.406)	(189.711.788.915)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*24.197.655.032*	*77.751.544.109*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		79.873.290.352	21.926.324.926
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.313.808.303)	2.014.959.370
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.883.108.743	11.400.864.864
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.369.652.882	22.983.825.961
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.630.088.173)	(9.986.214.549)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.190.214.961)	(3.047.153.159)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.219.401.445)	(2.090.160.670)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*146.970.194.127*	*120.953.990.852*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(282.347.860.046)	(26.804.169.785)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.671.818.182	45.491.405.586
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.204.312.238	6.444.394.091
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(268.471.729.626)*	*25.131.629.892*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		192.790.840.608	18.869.625.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72.457.116.778)	(161.667.151.608)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***120.333.723.830***	***(142.797.526.608)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.167.811.669)**	**3.288.094.136**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**32.588.671.927**	**29.266.281.987**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.836.280)	34.295.804
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**31.350.023.978**	**32.588.671.927**

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 09 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 689.993.370.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 689.993.370.000 VND; tương đương 68.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 697 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 724 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuế hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 623,48 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.129,82 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 423,17 tỷ VND. Khoản nợ lương ngoài chức trách người lao động trong nhiều năm là 10,9 tỷ VND. Đồng thời tại Thuyết minh số 19 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán 190 tỷ VND. Tại Thuyết minh số 16- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 387,06 tỷ VND.

Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và đã được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024 với giá trị 190,37 tỷ VND, trong năm 2025 là 304 tỷ VND. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong năm, Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ nợ đối với các thỏa thuận mua bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và được giảm trừ và xóa nghĩa vụ nợ phải trả với tổng số tiền là 304,11 tỷ VND, Công ty đang ghi nhận vào khoản thu nhập khác (Thuyết minh số 29).

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý Tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Vận tải tàu biển

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ, tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;

- Chi phí sửa chữa lớn tàu biển của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	38.762.000	42.791.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	31.311.261.978	32.537.226.613
+ Tiền Việt Nam	*3.577.878.915*	*18.261.644.306*
+ Ngoại tệ	*27.733.383.063*	*14.275.582.307*
Tiền đang chuyển	-	8.654.314
	31.350.023.978	**32.588.671.927**

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng nhằm chi trả tiền lương tháng 12 và các khoản phải trả người lao động khác.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.000.000.000**	-	-	**2.000.000.000**	-	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	*2.000.000.000*	-	-	*2.000.000.000*	-	-
	2.000.000.000	-	-	**2.000.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Langara Logistics Ltd.	2.754.155.014	-	-	-
Evergreen Marine Corporation	1.026.122.118	-	735.092.373	-
Daiichi Chuo Naiko Kaisha	1.611.992.039	-	1.364.729.988	-
Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	5.368.614.940	-	-	-
Các khách hàng khác	1.608.915.815	(164.122.591)	203.874.061	(164.122.591)
	12.369.799.926	**(164.122.591)**	**2.303.696.422**	**(164.122.591)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thang máy Việt Trí	-	-	441.311.200	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại dương xanh	-	-	306.707.000	-
Eol Shipping Limited	-	-	1.051.742.456	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	250.000.000	-	-	-
Công ty Vận tải biển VIMC	253.260.284	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	379.477.000	-	296.071.525	-
	882.737.284	**-**	**2.095.832.181**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	1.309.282.193	-
	Tạm ứng	5.881.114.914	-	5.119.949.274	-
	Ký cược, ký quỹ	32.516.500.000	-	122.016.500.000	-
	Các khoản chi hộ	262.433.191	-	-	-
	Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa tàu Vinashin Eagle	-	-	9.033.915.535	(9.033.915.535)
	Phải thu khác	1.501.790.411	-	1.825.059.986	-
		40.161.838.516	**-**	**139.304.706.988**	**(9.033.915.535)**
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	-	-	9.033.915.535	(9.033.915.535)
	Ngân hàng TMCP Phương Đông	19.500.000.000	-	45.500.000.000	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	61.500.000.000	-
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	15.000.000.000	-
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 8	13.000.000.000	-	-	-
	Các đối tượng khác	7.661.838.516	-	8.270.791.453	-
		40.161.838.516	**-**	**139.304.706.988**	**(9.033.915.535)**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Ký cược, ký quỹ	23.441.422.019	-	23.311.896.375	-
		23.441.422.019	**-**	**23.311.896.375**	**-**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (*)	19.301.249.249	-	19.303.095.975	-
Phải thu khác	4.140.172.770	-	4.008.800.400	-
	23.441.422.019	**-**	**23.311.896.375**	**-**

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin			9.033.915.535	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	164.122.591	**-**	**9.198.038.126**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	36.192.081.632	-	26.091.769.359	-
Công cụ, dụng cụ	2.816.207.722	-	2.602.711.692	-
	39.008.289.354	**-**	**28.694.481.051**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Sửa chữa tàu HD Sun	1.691.645.553	-
	1.691.645.553	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.276.998.182	1.231.643.098.238	7.090.164.453	1.252.201.395.273
- Mua trong năm	-	151.211.618	280.003.512.875	-	280.154.724.493
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	501.490.000	-	-	-	501.490.000
- Thanh lý, nhượng bán	(395.000.000)	-	-	-	(395.000.000)
Số dư cuối năm	**8.297.624.400**	**5.428.209.800**	**1.511.646.611.113**	**7.090.164.453**	**1.532.462.609.766**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.081.843.974	1.109.008.618.988	6.834.960.315	1.129.116.557.677
- Khấu hao trong năm	79.001.849	143.811.061	52.829.246.757	207.534.050	53.259.593.717
- Thanh lý, nhượng bán	(395.000.000)	-	-	-	(395.000.000)
Số dư cuối năm	**7.875.136.249**	**5.225.655.035**	**1.161.837.865.745**	**7.042.494.365**	**1.181.981.151.394**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	195.154.208	122.634.479.250	255.204.138	123.084.837.596
Tại ngày cuối năm	**422.488.151**	**202.554.765**	**349.808.745.368**	**47.670.088**	**350.481.458.372**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 349.063.586.370 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 622.456.659.018 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.580.995.096	7.580.995.096
Số dư cuối năm	**7.580.995.096**	**7.580.995.096**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.477.535.246	7.477.535.246
- Khấu hao trong năm	103.459.850	103.459.850
Số dư cuối năm	**7.580.995.096**	**7.580.995.096**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	103.459.850	103.459.850
Tại ngày cuối năm	-	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm ô tô, đội tàu, hỏa hoạn	3.373.953.224	2.666.049.233
	Chi phí sửa chữa	3.102.049.133	1.326.144.629
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.652.826.361	472.980.987
		8.128.828.718	**4.465.174.849**
b)	**Dài hạn**		
	Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	-	20.676.309.046
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	189.156.906	608.536.329
	Chi phí trả trước dài hạn khác	70.717.028	8.335.310
		259.873.934	**21.293.180.685**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	4.887.588.219	4.887.588.219	2.272.273.751	2.272.273.751
- Công ty TNHH Dầu Nhờn Idemitsu Việt Nam	1.547.670.590	1.547.670.590	216.389.424	216.389.424
- Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	-	-
- Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	204.221.664	204.221.664	514.221.664	514.221.664
- Navi Bunker Pte. Ltd	2.203.655.995	2.203.655.995	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	-	-	2.892.801.339	2.892.801.339
- Phải trả các đối tượng khác	6.876.886.647	6.876.886.647	10.977.515.207	10.977.515.207
	18.331.594.191	**18.331.594.191**	**16.873.201.385**	**16.873.201.385**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Daedong Shipping Co., Ltd	10.499.436.298	9.632.655.746
- Chen Ship Management Pte., Ltd	-	7.695.237.303
- Dava Pte Ltd, Singapore	6.328.677.824	
- Công ty TNHH VTB Hà Tĩnh	10.650.000.000	-
- Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	5.372.981.503	-
- Meridian Shipping Co.,Ltd	2.396.122.098	-
- Người mua trả tiền trước khác	11.100.767	-
	35.258.318.490	**17.327.893.049**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.652.172	-	1.995.405.359	1.912.449.951	-	68.303.236
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	128.705.504	128.705.504	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51.920.003	702.863.647	9.125.766.109	3.190.214.961	487.422	6.586.982.214
Thuế Thu nhập cá nhân	-	94.316.360	1.367.581.333	1.414.770.196	3.422.396	50.549.893
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.069.119.998	2.546.854.398	477.734.400	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	975.601	961.461	-	14.140
	66.572.175	**797.180.007**	**14.697.553.904**	**9.203.956.471**	**481.644.218**	**6.705.849.483**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	387.258.403.520	584.332.176.922
- Tiền ăn của thuyền viên	3.214.499.630	2.120.363.941
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	15.873.659.000	1.732.249.715
- Chi phí phải trả khác	2.627.448.832	-
	408.974.010.982	**588.184.790.578**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	387.059.762.424	584.332.176.922
	387.059.762.424	**584.332.176.922**

(*) Trong năm số lãi vay được xóa căn cứ theo biên bản xóa nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đối với khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB); Ngân hàng Indochina-Chi nhánh Chợ Lớn (IVB); Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB) có giá trị lần lượt là 49,15 tỷ VND; 76,39 tỷ VND; 77,32 tỷ VND. Tham chiếu thông tin tại Thuyết minh số 20 - Vay và Thuyết minh số 29 - Thu nhập khác.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước (*)	5.015.182.160	8.750.194.161
	5.015.182.160	**8.750.194.161**

(*) Đây là doanh thu nhận trước chủ yếu của Deadong Shipping Co., Ltd; Dava Pte Ltd, Singapore và Meridian Shipping Co., Ltd về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	3.483.817.604	3.501.369.934
- Bảo hiểm xã hội	1.115.434.253	967.532.832
- Bảo hiểm y tế	57.756.060	135.181.383
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.743.238	72.125.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (1)	19.341.996.963	19.341.989.689
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.930.456.185	5.987.969.211
	31.970.204.303	**30.006.168.893**
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (1)	19.341.996.963	19.341.989.689
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy không tính lãi	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.628.207.340	8.664.179.204
	31.970.204.303	**30.006.168.893**
b) Dài hạn		
- Mượn tiền của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận (3)	25.000.000.000	-
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix (2)	8.404.589.178	8.404.589.178
	33.404.589.178	**8.404.589.178**

(1) Khoản nhận đặc cọc từ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster nhằm mục tiêu mua lại phần sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận.

(2) Con tàu VTC Phoenix của Công ty do Công ty Đóng tàu Bạch Đằng đóng tuy nhiên chưa được quyết toán nên Công ty tạm tăng nguyên giá để đưa vào sản xuất kinh doanh. Số tiền 8,4 tỷ VND là khoản chênh lệch giữa giá trị tạm tăng và giá trị đã thanh toán cho nhà cung cấp.

(3) Khoản mượn tiền của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận có thời hạn 05 năm và không tính lãi suất. Khoản mượn tiền được đảm bảo hoàn trả từ lợi nhuận hình thành trong tương lai của hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty Cổ phần Trung Thủy Lancaster nhằm thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh.

20 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**18.869.625.000**	**18.869.625.000**	**26.982.174.019**	**41.311.899.019**	**4.539.900.000**	**4.539.900.000**
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (1)	-	-	26.982.174.019	22.442.274.019	4.539.900.000	4.539.900.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Thủ Đức	18.869.625.000	18.869.625.000	-	18.869.625.000	-	-
Vay dài hạn quá hạn	**218.724.820.692**	**218.724.820.692**	-	**28.728.220.692**	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	25.208.220.692	25.208.220.692	-	25.208.220.692	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	193.516.600.000	193.516.600.000	-	3.520.000.000	189.996.600.000	189.996.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.986.551.170**	**2.986.551.170**	**41.150.000.000**	**27.176.551.170**	**16.960.000.000**	**16.960.000.000**
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	2.986.551.170	2.986.551.170	19.950.000.000	22.936.551.170	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông (3)	-	-	21.200.000.000	4.240.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
	240.580.996.862	**240.580.996.862**	**68.132.174.019**	**97.216.670.881**	**211.496.500.000**	**211.496.500.000**

20 . VAY (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	25.208.220.692	25.208.220.692	-	25.208.220.692	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	193.516.600.000	193.516.600.000	-	3.520.000.000	189.996.600.000	189.996.600.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	98.972.221.591	98.972.221.591	19.950.000.000	118.922.221.591	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông (3)	-	-	165.360.000.000	4.240.000.000	161.120.000.000	161.120.000.000
	317.697.042.283	**317.697.042.283**	**185.310.000.000**	**151.890.442.283**	**351.116.600.000**	**351.116.600.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(221.711.371.862)	(221.711.371.862)	(41.150.000.000)	(55.904.771.862)	(206.956.600.000)	(206.956.600.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**95.985.670.421**	**95.985.670.421**			**144.160.000.000**	**144.160.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	**Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM**		-	4.539.900.000	-	-	-			
	Số 112-00038204.02903/ 2025/HĐTD ngày 17/03/2025	12 tháng	-	4.539.900.000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
2	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc**		**189.996.600.000**	-	**189.996.600.000**	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
3	**Ngân hàng TMCP Phương Đông**		**161.120.000.000**	-	-	**16.960.000.000**	**144.160.000.000**			
	Số 0040/2025/CTC/HĐCTD ngày 11/06/2025	120 tháng	161.120.000.000	-	-	16.960.000.000	144.160.000.000	Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 30.271 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
	Tổng cộng		**351.116.600.000**	**4.539.900.000**	**189.996.600.000**	**16.960.000.000**	**144.160.000.000**			

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

Trong năm số gốc vay được xóa căn cứ theo biên bản xóa nợ ngày 02/07/2025 và 04/09/2025 với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đối với khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB); Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (IVB); Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB) có giá trị lần lượt là 5,28 tỷ VND; 62,7 tỷ VND; 33,26tỷ VND. Tham chiếu thông tin tại Thuyết minh số 17 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác và Thuyết minh số 29 - Thu nhập khác.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	189.996.600.000	387.059.762.424	218.724.820.692	584.332.176.922

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**669.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.592.352.889.398)**	**(905.699.288.841)**
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	217.871.488.695	217.871.488.695
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-		-	(1.262.661.027)	(1.262.661.027)
Giảm khác	-	-	-	-	(19.700.070)	(19.700.070)
Số dư cuối năm trước	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.375.763.761.800)**	**(669.110.161.243)**
Số dư đầu năm nay	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.375.763.761.800)**	**(669.110.161.243)**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	247.334.695.641	247.334.695.641
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.277.996.233)	(1.277.996.233)
Giảm khác	-	-	-	-	(113.740.636)	(113.740.636)
Số dư cuối năm nay	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.129.820.803.028)**	**(423.167.202.471)**

(*) Căn cứ theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 20/01/2025 và Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm ứng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty con (Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC)
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.277.996.233
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	16.075.851.916

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	43,32	298.880.000.000	43,32	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	10,35	71.405.000.000	11,59	80.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	2,87	19.783.000.000	2,93	20.195.000.000
Các cổ đông khác	43,46	299.925.370.000	42,16	290.918.370.000
	100,00	**689.993.370.000**	**100,00**	**689.993.370.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	689.993.370.000	689.993.370.000
- *Vốn góp đầu năm*	*689.993.370.000*	*669.993.370.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*20.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*689.993.370.000*	*689.993.370.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	68.999.337	68.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	16.571.972.557	**16.571.972.557**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh	1167 m^2	50 năm từ ngày 05/02/2013
2	438 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh	143,4 m^2	Thuê đất trả tiền hàng năm
3	36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh.	431 m^2	50 năm từ ngày 31/12/2007

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.057.040,94	561.491,22

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	1.208.068.467
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	-
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.715.111.452	18.317.019.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.456.972.698	477.707.229.418
	525.172.084.150	**496.024.249.089**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.985.470.864	17.567.963.455
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	493.546.863.738	409.097.756.087
	511.532.334.602	**426.665.719.542**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.895.030.045	7.753.676.284
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.659.164.418	3.428.528.977
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	611.443	8.785.911
	6.554.805.906	**11.190.991.172**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.921.132.064	35.176.776.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.876.719.064	3.654.740.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	92.916.363	67.299.101
Chi phí tài chính khác	97.413.800	-
	21.988.181.291	**38.898.815.773**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	6.361.829.224	6.118.353.853
	6.361.829.224	**6.118.353.853**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.148.833	871.757.690
Chi phí nhân công	19.188.966.142	19.525.810.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.184.458	603.270.304
Thuế, phí, lệ phí	1.214.849.043	1.145.637.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.156.940.646	5.802.366.849
Chi phí khác bằng tiền	12.102.055.179	8.218.925.743
	39.020.144.301	**36.167.768.679**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	21.818.182	38.670.391.313
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong cam kết (*)	304.110.172.594	190.368.865.079
Thu nhập khác	494.065.409	294.863.475
	304.626.056.185	**229.334.119.867**

(*) Căn cứ văn bản xóa nợ ngày 02/07/2025 của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) về việc giảm trừ nghĩa vụ nợ còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ nợ theo cam kết, số tiền Công ty được giảm trừ và xóa nợ là 54,4 tỷ VND.

Căn cứ văn bản xóa nợ ngày 04/09/2025 của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (IVB) và Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB) về việc giảm trừ nghĩa vụ nợ còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ nợ theo cam kết, số tiền Công ty được giảm trừ và xóa nợ là 249,7 tỷ VND.
Tham chiếu thông tin tại Thuyết minh số 17 - Chi phí phải trả ngắn hạn và Thuyết minh số 20 - Vay.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.475.601	81.500.000
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay đối với tàu Viễn Đông 5 đã bán	505.513.250	746.264.750
Chi phí bồi thường hàng hỏng	-	2.593.707.984
Chi phí khác	593.746.858	4.436.924.313
	1.103.735.709	**7.858.397.047**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.407.184.865	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con SCCM	3.437.509.527	2.899.729.208
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con Hải Đăng	167.331.081	69.087.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.012.025.473**	**2.968.816.539**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	247.334.695.641	217.871.488.695
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	247.334.695.641	217.871.488.695
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	68.999.337	67.273.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.585**	**3.239**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.921.478.327	21.699.919.730
Chi phí nhân công	301.967.616.101	275.524.173.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.363.053.567	57.811.805.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.042.800.577	14.315.119.764
Chi phí khác bằng tiền	136.633.888.691	99.600.823.121
	538.928.837.263	**468.951.842.074**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	31.311.261.978	-	-	31.311.261.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.367.515.851	23.441.422.019	-	75.808.937.870
	83.678.777.829	**23.441.422.019**	**-**	**107.120.199.848**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	32.537.226.613	-	-	32.537.226.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.444.280.819	23.311.896.375	-	164.756.177.194
	173.981.507.432	**23.311.896.375**	**-**	**197.293.403.807**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	211.496.500.000	-	144.160.000.000	355.656.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.301.798.494	33.404.589.178	-	83.706.387.672
Chi phí phải trả	408.974.010.982	-	-	408.974.010.982
	670.772.309.476	**33.404.589.178**	**144.160.000.000**	**848.336.898.654**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	240.580.996.862	95.985.670.421	-	336.566.667.283
Phải trả người bán, phải trả khác	46.879.370.278	8.404.589.178	-	55.283.959.456
Chi phí phải trả	588.184.790.578	-	-	588.184.790.578
	875.645.157.718	**104.390.259.599**	**-**	**980.035.417.317**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có khoản đầu tư vào Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster với các nội dung sau:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: liên doanh thành lập và điều hành một Công ty TNHH nhằm thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại Khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh;
- Nội dung hợp tác: thành lập Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận;
- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: vốn điều lệ là 20 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn bên Công ty là 10% tương đương 2 tỷ VND, bên Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster là 90% tương đương 18 tỷ VND;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Phân chia lợi nhuận của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận theo đúng tỷ lệ góp vốn;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia: Dự án vẫn trong giai đoạn triển khai nên vẫn chưa có doanh thu và lợi nhuận để phân chia;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 31/12/2025: Dự án vẫn đang được UBND thành phố Hồ Chí Minh rà soát trình tự, thủ tục dự án để thực hiện theo đúng quy định.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.640.946.787	242.531.137.363	525.172.084.150
Chi phí bộ phận trực tiếp	(297.126.520.348)	(214.405.814.254)	(511.532.334.602)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(14.485.573.561)**	**28.125.323.109**	**13.639.749.548**
Tổng chi phí mua TSCĐ			280.656.214.493
Tài sản bộ phận trực tiếp	301.429.846.260	215.967.593.778	517.397.440.038
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**301.429.846.260**	**215.967.593.778**	**517.397.440.038**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	732.227.025.177	208.337.617.332	940.564.642.509
Tổng nợ phải trả	**732.227.025.177**	**208.337.617.332**	**940.564.642.509**

b) Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.637.484.559	3.534.599.591	525.172.084.150
Tài sản bộ phận			517.397.440.038
Nợ phải trả bộ phận	8.001.898.035	932.562.744.474	940.564.642.509

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQ
Ông Lê Duy Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/03/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Thu Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2025)
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Trang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2025)
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:		
Ông Huỳnh Nam Anh	635.266.043	692.565.360
Ông Trịnh Hữu Lương	586.059.385	650.155.511
Bà Mai Thị Thu Vân	473.638.503	524.869.260
Ông Lê Duy Dương	15.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sang	60.000.000	60.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Hòa	338.469.540	-
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	456.023.052	472.022.694
Bà Vũ Thị Diệp	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Thị Thanh Trang	36.000.000	-
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	4.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	48.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026